

Bản án số: 68/2020/DS-ST  
Ngày: 22-12-2020  
V/v “Tranh chấp về hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Phượng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Thái Văn Lộc;

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Ngọc Nhiên** – Kiểm sát viên.

Ngày **22** tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **89/2020/QĐXXST-DS** ngày **30** tháng **11** năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị Hồng D, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 46, Đường số 6 Lạc Long Quân, khu phố H, phường H, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà Phan Thị K, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khu phố 4, Phường 3, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 04/8/2020) (có mặt).

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Quốc T, sinh năm 1972 (có mặt).

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Số 46, Hẻm số 1, đường L, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày **10/6/2020** và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Bùi Thị Hồng D và người đại diện theo ủy quyền của*

*nguyên đơn là bà Phan Thị K trình bày:*

Bà D làm nghề cho vay tiền góp tại chợ Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh và bà Nguyễn Thị Đ bán rau tại chợ nên hai bên quen biết nhau. Bà D và bà Đ bắt đầu giao dịch vay tiền góp với nhau từ năm 2012. Bà D cho bà Đ vay tiền nhiều lần, mỗi lần góp số tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận góp với hình thức cứ 1.000.000 đồng, mỗi ngày bà Đ sẽ góp cho Bà D số tiền 10.000 đồng và góp trong thời gian 04 tháng với tổng số tiền đến khi góp xong là 1.200.000 đồng. Do thời gian đã lâu nên bà D không nhớ cụ thể thời gian các lần bà D cho bà Đ vay góp, góp bao nhiêu lần và mỗi lần góp cụ thể bao nhiêu tiền. Bà D chỉ nhớ tổng cộng các lần vay góp thì bà Đ vay góp của bà D là 60.000.000 đồng tiền gốc và hai bên thỏa thuận mỗi ngày bà Đ có nghĩa vụ góp cho bà D số tiền 600.000 đồng. Bà Đ đã góp được cho bà D 20 ngày với số tiền 12.000.000 đồng.

Sau đó bà Đ ngưng không góp cho bà D nữa, nên đến ngày 15/3/2013 dương lịch hai bên chốt lại nợ thì bà Đ và ông T còn nợ lại bà D số tiền 60.000.000 đồng. Số tiền 12.000.000 đồng bà Đ đã góp thì hai bên thống nhất là tiền lãi. Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà K xác định toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng trong giấy nợ là tiền vay gốc, về tiền lãi xem như bà Đ đã góp xong.

Tại thời điểm chốt nợ bà D có viết giấy nợ và vợ chồng bà Đ, ông T ký tên vào. Trong hai giấy nợ do bà D cung cấp thì giấy nợ có ghi nội dung phía dưới ông T chỉ ký tên, không ghi họ và tên. Giấy nợ ngày 15/3/2013 còn lại thì bà Đ ký tên; ông T ký tên và ghi họ và tên.

Sau khi chốt nợ, bà Đ góp cho bà D số tiền 100.000 đồng/ngày và góp tổng cộng được 100 ngày với tổng số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó bà Đ trình bày do buôn bán không được nên xin góp mỗi ngày 50.000 đồng và bà Đ góp được 200 ngày với số tiền 10.000.000 đồng và ngưng cho đến nay. Tổng cộng sau khi chốt nợ, bà Đ góp được cho bà D 20.000.000 đồng tiền gốc.

Nay yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Đ và ông T trả cho bà D số tiền vay gốc 40.000.000 đồng còn nợ lại, không tính lãi.

Về chi phí giám định: Số tiền 2.040.000 đồng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Giữa bà với bà Bùi Thị Hồng D bắt đầu giao dịch vay tiền góp với nhau từ năm 2012, mỗi lần bà hỏi vay góp của bà D số tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thống nhất cứ 1.000.000 đồng sẽ góp trong 2 tháng với tổng số tiền đến khi góp hết là 1.200.000 đồng. Mỗi lần bà góp cho bà D thì bà D có ký vào sổ của bà, nhưng do bà bán ở chợ nên cuốn sổ đã bị ướt mưa, hư hỏng và đã mất nên bà không còn chứng cứ để giao nộp cho Tòa án. Riêng bà cũng không có ký vào sổ nào của bà D.

Đến khoảng năm 2014, bà và bà D chốt nợ miệng với nhau thì bà còn nợ

lại bà D hơn 10.000.000 đồng. Bà D yêu cầu bà góp mỗi ngày số tiền 100.000 đồng, bà góp khoảng 3 tháng nhưng góp không đều. Sau đó, bà đề nghị với bà D xin góp mỗi ngày 50.000 đồng, nhưng bà cũng góp không đều. Đến hết tháng 9/2017 thì bà mới góp hết cho bà D số tiền hai bên đã chốt nợ vào năm 2014, nên nay bà không còn nợ của bà D số tiền góp nào.

Hai giấy nợ ngày 15/3/2013 dương lịch do bà D cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký của bà và chồng bà là ông Phạm Quốc T. Việc vay tiền góp cụ thể giữa bà với bà D thì ông T không biết, vì bà chỉ nói với ông T là bà có mượn tiền góp lấy vốn mua bán rau tại chợ Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh với bà D và ông T khi phụ bán rau với bà tại chợ cũng có thấy bà giao tiền cho bà D, nhưng không biết là góp cho bà D số tiền bao nhiêu.

Nay bà không đồng ý cùng ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 40.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

*Bị đơn – Ông Phạm Quốc T trình bày:*

Ông khẳng định việc vay tiền góp giữa vợ ông là bà Nguyễn Thị Đ với bà Bùi Thị Hồng D cụ thể như thế nào thì ông không biết vì bà Đ không nói. Ông chỉ biết bà Đ giao dịch vay tiền góp với bà D vì ông có biết bà D là người cho vay tiền góp tại chợ Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Bà Đ có đưa tiền góp cho bà D khi ông phụ bán với bà Đ tại chợ. Riêng hai giấy nợ ngày 15/3/2013 dương lịch do bà D cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký của ông. Trước đây, tại lần vay đầu tiên ông và bà Đ có ký giấy nợ cho bà D để vay góp số tiền khoảng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nhưng do đến nay đã lâu nên ông không nhớ cụ thể đã ký vay số tiền bao nhiêu.

Nay bà Đ trình bày đã góp hết tiền đã vay cho bà D. Nên ông không đồng ý cùng bà Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 40.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

*Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Bùi Thị Hồng D. Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền vay gốc **40.000.000** đồng. Ghi nhận bà D không yêu cầu tính lãi. Về án phí bà Đ và ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

\* Về tố tụng:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn cư trú tại Số 46, Hẻm số 1, đường L, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

[3] Bà Bùi Thị Hồng D vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị K có mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

\* Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng D thì thấy rằng: Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Đ trình bày hai bên giao dịch vay tiền góp với nhau từ năm 2010. Ông Phạm Quốc T thừa nhận có biết việc vay tiền giữa bà D và bà Đ nhưng vay vào thời gian nào và số tiền cụ thể như thế nào thì ông không biết. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng đã thanh toán hết các khoản nợ đã vay cho bà D vào tháng 9/2017. Hai giấy nợ cùng đề ngày 15/3/2013 dương lịch do bà D cung cấp không phải là chữ ký và chữ viết của vợ chồng ông T và bà Đ. Nên nay ông T và bà Đ không đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

[2] Tại biên bản lấy lời khai (bút lục 30) bà Nguyễn Thị Đ trình bày: “... Mỗi lần bà góp cho bà D thì **bà D có ký vào sổ của bà** nhưng do bà bán ở chợ nên cuốn sổ đã bị ướt mưa ... và **đã mất** nên bà không còn chứng cứ để giao nộp cho Tòa án. Riêng bà cũng không có ký vào sổ nào của bà D..., bà D yêu cầu bà góp mỗi ngày số tiền 100.000 đồng, bà góp khoảng 3 tháng, nhưng góp không đều. Sau đó, bà đề nghị với bà D xin góp mỗi ngày 50.000 đồng, nhưng bà cũng góp không đều. Đến **hết tháng 9/2017 thì bà mới góp hết cho bà D số tiền hai bên đã chốt nợ vào năm 2014,...**”.

[3] Tại biên bản lấy lời khai (bút lục 29) ông Phạm Quốc T trình bày: “..., tại lần vay đầu tiên ông và bà Đ **có ký giấy nợ** cho bà D để vay góp số tiền khoảng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, nhưng do đến nay đã lâu nên ông không nhớ cụ thể đã ký vay số tiền bao nhiêu...”.

[4] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Quốc T chỉ trình bày miệng về việc đã trả góp xong tiền vay cho bà D, nhưng không đưa ra được chứng cứ mới nào chứng minh cho lời trình bày của ông bà là có cơ sở.

[5] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phan Thị K trình bày: Sau khi chốt nợ thì bà Đ góp cho bà D đến hết tháng 9/2017 thì ngưng và góp được tổng cộng 20.000.000 đồng tiền gốc. Đối với số tiền góp 12.000.000 đồng bà D đã nhận của bà Đ trước khi hai bên chốt nợ thì được xem là tiền lãi đã

thu của số tiền gốc 60.000.000 đồng từ ngày 15/3/2013 đến hết tháng 9/2017. Số tiền vay gốc còn lại thì nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

[6] Tại Kết luận giám định số 1629/KL-KTHS ngày 14/10/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh đã kết luận: Chữ viết mang tên Phạm Quốc Tuấn trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A01) với chữ viết của Phạm Quốc Tuấn trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M01 đến M06) là do cùng một người viết ra.

[7] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Buộc vợ chồng ông Phạm Quốc T và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị Hồng D số tiền vay gốc 40.000.000 đồng.

[8] Về chi phí giám định: Ông Phạm Quốc T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu số tiền 2.040.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[9] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, xét thấy: Đây là đề nghị có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Ông Phạm Quốc T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà D được Tòa án chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng D.

Buộc ông Phạm Quốc T và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị Hồng D số tiền vay gốc 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Ông Phạm Quốc T và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 2.040.000 (hai triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng. Ông T và bà Đ có nghĩa vụ trả lại số tiền 2.040.000 (hai triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng chi phí giám định cho bà Bùi Thị Hồng D.

3. Về án phí:

Ông Phạm Quốc T và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên đới chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Hồng D được nhận lại 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số **0007114** ngày **12/6/2020** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- P.KTNV – TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Ngọc Phượng**